

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 5 - 2018
V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi
con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Sơn.
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Xuân Vũ
2. Bà Nguyễn Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Triều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2018/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28 /2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Á, sinh năm 1992; Có mặt

2/ Bị đơn: Anh Mông Việt T, sinh năm 1992; Vắng mặt có lý do.

Các đương sự cùng địa chỉ: Thôn T, thị trấn Y, huyện L, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai chị Nguyễn Thị Á trình bày: Tôi và anh Mông Việt T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 có làm đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không đến Ủy ban nhân dân thị trấn để đăng ký kết hôn vì lý do anh T đi nghĩa vụ quân sự. Năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T sống không chung thủy, sau đó tôi đưa con về sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại xã L đến nay, năm 2018 anh T ra quân có đến đón mẹ con tôi, nhưng tôi không về, từ đó không ai còn quan tâm đến ai, tôi xác định không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là Mông Việt B, sinh ngày 09/8/2015. Khi ly hôn tôi nhận nuôi con, có yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Theo anh Mông Việt T trình bày: Tôi và chị Nguyễn Thị Á được tự do tìm hiểu và được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương từ năm 2015, chúng tôi chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký

kết hôn, tháng 8 năm 2015 tôi đi nghĩa vụ quân sự, đến 2017 thì tôi nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, sau đó cô Á đưa con về ở với bố mẹ đẻ, từ đó không ai còn quan tâm đến ai, cô Á xin ly hôn thì tôi đồng ý vì không thể tiếp sống chung với nhau được nữa. Chúng tôi có 01 con chung Mông Việt B, sinh ngày 09/8/2015 khi ly hôn tôi đồng ý để cô Á nuôi dưỡng, tôi nhận cấp dưỡng mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 6/2018 cho đến khi Mông Việt B đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về việc nuôi con chung các đương sự giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa anh Mông Việt T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, HĐXX tiến hành phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét thấy chị Nguyễn Thị Á và anh Mông Việt T có được tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn và hai người sống chung như vợ chồng từ năm 2015 đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, lời trình bày của các đương sự phù hợp với nhau và phù hợp với giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân của UBND thị trấn Y, huyện L. Sau khi chung sống cả hai có đủ điều kiện kết hôn nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định là vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị Á và anh T không được đăng ký theo quy định của pháp luật thì không có giá trị pháp lý, đồng thời không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng; giải quyết việc nuôi con theo quy định tại các Điều 14, 15 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Tại biên bản hòa giải ngày 17/5/2018 các đương sự thống nhất chị Á trực tiếp nuôi người con Mông Việt B, anh T cấp dưỡng mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 6/2018 cho đến khi Mông Việt B đủ 18 tuổi. Xét thấy nội dung thỏa thuận về việc nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được công nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự đều xác định không có.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Á phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và anh Mông Việt T phải nộp án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 51; khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Á và anh Mông Việt T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Chị Nguyễn Thị Á trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục người con Mông Việt B, sinh ngày 09/8/2015, anh Mông Việt T nhận cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng), phương thức nộp tiền hàng tháng, kể từ tháng 6/2018 cho đến khi Mông Việt B đủ 18 tuổi, anh Mông Việt T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh T chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Á phải nộp 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số AA/2017/0000 919, ngày 19/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Yên Bái, chị Á đã nộp đủ án phí. Anh Mông Việt T phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Á có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Mông Việt T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện L;
- CCT.H.ADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký và đóng dấu**

Nguyễn Trung Sơn

